

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY CỔ PHẦN GIẤY THỤY KHUÊ
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Báo cáo kiểm toán	4 - 5
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	6 - 25
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Giấy Thụy Khuê (sau đây gọi tắt là “ Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính 2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Giấy Thụy Khuê là Công ty TNHH Nhà nước một thành viên được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo quyết định số 3698/QĐ-UBND ngày 03 tháng 08 năm 2015 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội về việc chuyển Công ty TNHH một thành viên Giấy Thụy Khuê thành Công ty Cổ phần Giấy Thụy Khuê.

Đến ngày 01 tháng 10 năm 2015 Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần với tên gọi Công ty Cổ phần Giấy Thụy Khuê hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần với mã số doanh nghiệp là: 0100101065 do sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà cấp ngày 01 tháng 10 năm 2015, và theo đó vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần của Công ty Cổ phần Giấy Thụy Khuê là: 77.000.000.000 đồng (Bảy mươi bảy tỷ đồng), cơ cấu vốn như sau:

<u>Vốn góp cổ đông</u>	<u>Số tiền (VND)</u>	<u>Tỷ lệ (%)</u>
Vốn góp của Nhà nước	27.212.000.000	35,34
Vốn của người lao động	3.293.000.000	4,28
Vốn của nhà đầu tư khác	46.495.000.000	60,38
Cộng	77.000.000.000	100

Công ty có trụ sở chính đặt tại Khu Công nghiệp Phú Minh, Phường Cổ Nhuế 2, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Công ty Cổ phần Giấy Thụy Khuê đã được phê duyệt chi phí cổ phần hóa và được xác định giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm chuyển sang Công ty Cổ phần theo quyết định số 7953/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Công ty Cổ phần Giấy Thụy Khuê đã điều hành Công ty trong năm 2018 và đến ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị:

Ông Phạm Quang Huy	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Phạm Quang	Ủy viên Hội đồng quản trị
Ông Khương Văn Tuyền	Ủy viên Hội đồng quản trị
Ông Chu Kỳ Văn	Ủy viên Hội đồng quản trị
Ông Phạm Thanh Sang	Ủy viên Hội đồng quản trị

Ban Tổng Giám đốc:

Ông Phạm Quang Huy	Tổng Giám đốc
Ông Khương Văn Tuyền	Phó Tổng giám đốc

Ban Kiểm soát:

Ông Nguyễn Văn Kỳ	Trưởng ban Kiểm soát	Bổ nhiệm tháng 4/2018
Bà Nguyễn Thị Thúy Hoài	Ủy viên ban Kiểm soát	
Ông Lê Thanh Bình	Ủy viên ban Kiểm soát	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2018 cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Phạm Quang Huy
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2019

Số : 408 /2019/TC-NV6

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát
Công ty Cổ phần Giấy Thụy Khuê**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Giấy Thụy Khuê được lập ngày 22/03/2019, từ trang 6 đến trang 25, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Giấy Thụy Khuê tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề nhấn mạnh

Tại thời điểm kiểm toán, công trình "Đầu tư xây dựng khách sạn, văn phòng giao dịch và cho thuê tại số 152 Thụy Khuê - Hà Nội" theo hợp đồng nguyên tắc số 73/GTK/HĐLD ngày 22/05/2007 giữa Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Giấy Thụy Khuê (nay là: Công ty Cổ phần Giấy Thụy Khuê) và Công ty Cổ phần Tập đoàn

Đầu tư Tài chính Thái Bình (nay là: Công ty Cổ phần Tập đoàn Thái Bình) đã được xây dựng xong, chi phí xây dựng công trình đã được tập hợp và được ghi nhận trong khoản mục “Chi phí xây dựng cơ bản dở dang” là 37.790.757.631 đồng chưa được nghiệm thu quyết toán. Hiện nay, dự án đang vi phạm trật tự về xây dựng và đang chờ kết luận của các cơ quan có thẩm quyền.

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam



Lưu Quốc Thái

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0155-2018-126-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2019

Trần Thị Chúc

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 3278-2015-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		45.451.208.047	46.695.042.517
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		1.499.694.929	4.048.585.735
111	1. Tiền	1	1.499.694.929	4.048.585.735
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	2	14.720.783.894	14.031.749.670
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		14.720.783.894	14.031.749.670
130	III. Các khoản phải thu		7.685.206.692	8.236.678.649
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3	2.886.808.738	3.435.906.461
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	4	7.500.000	9.874.234
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	5	4.790.897.954	4.790.897.954
140	IV. Hàng tồn kho	6	17.900.459.796	15.437.692.157
141	1. Hàng tồn kho		17.900.459.796	15.577.751.707
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	(140.059.550)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.645.062.736	4.940.336.306
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	319.646.728	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.304.395.034	4.466.052.308
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	8	21.020.974	474.283.998
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		80.387.944.456	80.820.300.320
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		679.867.313	-
216	1. Phải thu dài hạn khác	5	679.867.313	-
220	II. Tài sản cố định		22.083.910.175	25.993.421.431
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	22.083.910.175	25.993.421.431
222	- Nguyên giá		84.043.720.729	83.988.720.729
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(61.959.810.554)	(57.995.299.298)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	38.609.479.467	38.609.479.467
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		38.609.479.467	38.609.479.467
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	2	15.000.000.000	15.000.000.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		15.000.000.000	15.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		4.014.687.501	1.217.399.422
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	7	4.014.687.501	1.217.399.422
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		125.839.152.503	127.515.342.837

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		48.500.536.332	50.081.796.205
310	I. Nợ ngắn hạn		7.956.983.332	9.563.243.205
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	6.530.319.250	8.080.678.012
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	467.522.838	-
314	3. Phải trả người lao động		527.538.115	1.000.919.403
319	4. Phải trả ngắn hạn khác	13	171.948.822	226.599.644
322	5. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		259.654.307	255.046.146
330	II. Nợ dài hạn		40.543.553.000	40.518.553.000
331	1. Phải trả người bán dài hạn	11	40.395.553.000	40.395.553.000
337	2. Phải trả dài hạn khác	13	148.000.000	123.000.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		77.338.616.171	77.433.546.632
410	I. Vốn chủ sở hữu	14	77.338.616.171	77.433.546.632
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		77.000.000.000	77.000.000.000
411a	- CP phổ thông có quyền biểu quyết		77.000.000.000	77.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		11.170.850	11.170.850
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		83.877.849	46.266.967
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		243.567.472	376.108.815
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		2.289.772	4.402.481
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		241.277.700	371.706.334
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		125.839.152.503	127.515.342.837

Ngô Thị Anh

Phạm Duy Long



Ngô Thị Anh
Người lập biểu

Phạm Duy Long
Phó phụ trách phòng
TCKT

Phạm Quang Huy
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
01	1. Doanh thu BH và cung cấp dịch vụ	1	23.538.302.981	32.703.783.830
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và CCDV		23.538.302.981	32.703.783.830
11	4. Giá vốn hàng bán	2	15.659.768.730	24.217.917.137
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV		7.878.534.251	8.485.866.693
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	3	743.790.001	863.387.642
22	7. Chi phí tài chính	4	4.916.701	24.994.016
24	8. Chi phí bán hàng	5	509.567.001	651.204.213
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	5	7.836.578.363	8.324.663.577
30	10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD		271.262.187	348.392.529
31	11. Thu nhập khác		67.265.985	147.162.691
32	12. Chi phí khác		6.931.048	922.302
40	13. Lợi nhuận khác		60.334.937	146.240.389
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		331.597.124	494.632.918
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	6	66.319.424	98.926.584
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>265.277.700</u>	<u>395.706.334</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7	34	51

Ngô Thị Ánh

Ngô Thị Ánh
Người lập biểu

Phạm Duy Long

Phạm Duy Long
Phó phụ trách phòng
TCKT



Phạm Quang Huy
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ BH, CCDV và doanh thu khác	26.801.497.998	32.824.056.958
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	(1.444.101.805)	(18.552.981.861)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(9.194.408.802)	(10.894.933.314)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(65.000.000)	(122.000.000)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	493.021.206	3.817.236.325
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(18.866.481.377)	(7.964.380.468)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(2.275.472.780)	(893.002.360)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(201.210.007)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(689.034.224)	
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	692.246.937	800.661.912
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	3.212.713	599.451.905
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(323.440.200)	(369.264.245)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(323.440.200)	(369.264.245)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(2.595.700.267)	(662.814.700)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4.048.585.735	4.719.208.759
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	46.809.461	(7.808.324)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	1.499.694.929	4.048.585.735

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]



Ngô Thị Ánh
Người lập biểu

Phạm Duy Long
Phó phụ trách phòng
TCKT

Phạm Quang Huy
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Giày Thụy Khuê là Công ty TNHH Nhà nước một thành viên được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo quyết định số 3698/QĐ-UBND ngày 03 tháng 08 năm 2015 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội về việc chuyển Công ty TNHH một thành viên Giày Thụy Khuê thành Công ty Cổ phần Giày Thụy Khuê. Đến ngày 01 tháng 10 năm 2015 Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần với tên gọi Công ty Cổ phần Giày Thụy Khuê hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần với mã số doanh nghiệp là: 0100101065 do sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà cấp ngày 01 tháng 10 năm 2015, và theo đó vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần của Công ty Cổ phần Giày Thụy Khuê là: 77.000.000.000 đồng (Bảy mươi bảy tỷ đồng), cơ cấu vốn như sau:

<u>Vốn góp cổ đông</u>	<u>Số tiền (VND)</u>	<u>Tỷ lệ (%)</u>
Vốn góp của Nhà nước	27.212.000.000	35,34
Vốn của người lao động	3.293.000.000	4,28
Vốn của nhà đầu tư khác	46.495.000.000	60,38
Cộng	77.000.000.000	100

Công ty có trụ sở chính đặt tại Khu Công nghiệp Phú Minh, Phường Cổ Nhuế 2, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Công ty Cổ phần Giày Thụy Khuê đã được phê duyệt chi phí cổ phần hóa và được xác định giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm chuyển sang Công ty Cổ phần theo quyết định số 7953/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất giày dép; Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm;
- Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị (Chi tiết: sửa chữa và bảo dưỡng máy móc thiết bị ngành dệt và da giày);
- Lắp đặt máy móc thiết bị và công nghiệp (Chi tiết: Lắp đặt máy móc thiết bị ngành dệt và da giày);
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Chi tiết: Bán buôn Vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da);
- Bán buôn chuyên ngành khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Bán buôn tơ, Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép, Bán buôn hóa chất công nghiệp cho ngành công nghiệp dệt, may, da giày);
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da, trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Đại lý, môi giới, đấu giá (Chi tiết: Đại lý, môi giới hàng dệt, may, giày dép);
- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Sản xuất sản phẩm hóa chất phục vụ ngành da giày, may mặc);
- Sản xuất sản phẩm từ plastic (Chi tiết: Sản xuất bao bì từ plastic);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (Chi tiết: Vận tải hàng hóa thông thường thuộc ngành da, giày);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán);
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật (Chi tiết: Nghiên cứu và phát triển kỹ thuật và công nghệ ngành dệt may, da giày);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (Chi tiết: Thiết kế thời trang liên quan đến dệt, trang phục giày dép);

- Cung ứng và quản lý nguồn lao động (không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và cung ứng, quản lý người lao động đi làm việc ở nước ngoài);
- Giáo dục nghề nghiệp (Chi tiết: Dạy nghề cho ngành công nghiệp dệt, may, da giày);
- Xây dựng nhà các loại;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị ngành công nghiệp dệt, may, da giày);
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán);
- Kinh doanh bất động sản (Kinh doanh dịch vụ bất động sản: Dịch vụ quản lý bất động sản; Dịch vụ quảng cáo bất động sản; Dịch vụ cho thuê văn phòng làm việc, nhà ở, siêu thị, kho tàng);
- Dịch vụ chuyên giao công nghệ: Thuộc sản xuất ngành da giày;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp các mặt hàng Công ty kinh doanh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung TT200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký - chứng từ trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian</u>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	3 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 9 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý và tài sản khác	3 - 10 năm

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phân thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

11. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

12. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

Chi phí đi vay vốn;

Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 . Tiền	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Tiền mặt	88.770.905	810.103.695
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.410.924.024	3.238.482.040
Cộng	1.499.694.929	4.048.585.735
2 . Các khoản đầu tư tài chính		
<i>a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	14.720.783.894	14.031.749.670
Cộng	14.720.783.894	14.031.749.670
<i>b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Theo phụ lục số 01)</i>		
3 . Phải thu khách hàng ngắn hạn	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Công ty TNHH JADE M VINA	-	1.563.163.985
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Carô	2.748.463.679	484.846.855
- JADE M CO., LTD	-	926.715.868
- Các khách hàng khác	138.345.059	461.179.753
Cộng	2.886.808.738	3.435.906.461
4 . Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- YO SIANG LEATHER Co., LTD	-	9.874.234
- Công ty Cổ phần Công nghệ phần mềm 3A Việt Nam	7.500.000	-
Cộng	7.500.000	9.874.234

5 . Phải thu khác	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
a) Ngắn hạn	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Các đối tượng liên quan đến XD Dự án khu 3ha theo Quyết định số 3389 (*)	4.790.897.954	-	4.790.897.954	-
b) Dài hạn				
- Tiền thuê đất phải nộp tại khu 152 Thụy Khuê	679.867.313	-	-	-
Cộng	5.470.765.267	-	4.790.897.954	-

(*) Khoản phải thu này xuất phát từ khi thực hiện dự án xây dựng nhà xưởng sản xuất khu 3ha tại Phường Cổ Nhuế 2 - Quận Bắc Từ Liêm - Hà Nội, dự án này được thực hiện từ năm 1994. Đến năm 2013, việc thanh quyết toán công trình còn gặp nhiều khó khăn do không có đủ hóa đơn, chứng từ của một số hạng mục nên khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp đã được xử lý tài chính, thực hiện điều chỉnh giảm nguyên giá tài sản cố định số tiền là 3.454.751.710 đồng và tăng giá trị phần vốn Nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp (31/12/2013) là 1.366.146.224 đồng. Do đó tăng số phải thu của các doanh nghiệp và cá nhân có liên quan đến dự án này là 4.790.897.954 đồng.

6 . Hàng tồn kho	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	1.083.266.539	-	1.848.209.999	-
- Công cụ, dụng cụ	958.704	-	943.185	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	96.875.337	-	894.417.589	-
- Thành phẩm	16.719.359.216	-	12.834.180.934	-
(*) Dự phòng giảm giá HTK	-	-	(140.059.550)	-
Cộng	17.900.459.796	-	15.437.692.157	-

7 . Chi phí trả trước	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
a) Ngắn hạn	319.646.728		-	
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	319.646.728		-	
b) Dài hạn	4.014.687.501		1.217.399.422	
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.014.687.501		1.217.399.422	
Cộng	4.334.334.229		1.217.399.422	

8 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Theo phụ lục số 02)

9 . Tài sản cố định hữu hình (Theo phụ lục số 03)

10 . Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang				
- Xây dựng khu 1ha	818.721.836		818.721.836	
- Xây dựng tại 152 Thụy Khuê	37.790.757.631		37.790.757.631	
Cộng	38.609.479.467		38.609.479.467	

11 . Phải trả người bán	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	6.530.319.250	6.530.319.250	8.080.678.012	8.080.678.012
- Chiarming máy	3.659.403.808	3.659.403.808	3.659.403.808	3.659.403.808
- Công ty TNHH Thương mại SX Bảo Việt	56.870.000	56.870.000	203.104.000	203.104.000
- Công ty TNHH SX xuất nhập khẩu Yến Thủy	161.436.357	161.436.357	191.436.357	191.436.357
- Công ty TNHH Đại Long	186.998.100	186.998.100	295.715.500	295.715.500
- Công ty TNHH Dệt may Chung Tiến	198.290.235	198.290.235	236.640.250	236.640.250
- Công ty TNHH SXDV thương mại Thuận Bảo An (*)	-	-	249.539.400	249.539.400
- Công ty TNHH MAINETTI Việt Nam	-	-	209.060.115	209.060.115
- Các khách hàng khác	2.267.320.750	2.267.320.750	3.035.778.582	3.035.778.582
(*) Công ty Ngọc Tuyền được đổi tên thành Công ty Thuận Bảo An				
b) Dài hạn	40.395.553.000	40.395.553.000	40.395.553.000	40.395.553.000
- Tập đoàn ĐTTC Thái Bình	40.395.553.000	40.395.553.000	40.395.553.000	40.395.553.000
Cộng	46.925.872.250	46.925.872.250	48.476.231.012	48.476.231.012

12 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Đoàn Phúc	70.000.000	-
- Lưu Quốc Khánh	394.497.838	-
- Các đối tượng khác	3.025.000	-
Cộng	467.522.838	-

13 . Phải trả khác	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	154.589.895	210.495.717
Các khoản phải trả, phải nộp khác	17.358.927	16.103.927
Cộng	171.948.822	226.599.644
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	148.000.000	123.000.000
Cộng	148.000.000	123.000.000

14 . Vốn chủ sở hữu

14.1 . Bảng biến động vốn chủ sở hữu (Kèm theo phụ lục số 04)

14.2 . Chi tiết vốn đầu tư của vốn chủ sở hữu

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Tỷ lệ (%)	Giá trị VND	Tỷ lệ (%)
Vốn góp của nhà nước	27.212.000.000	35,34%	27.212.000.000	35,34%
Vốn góp của đối tượng khác	49.788.000.000	64,66%	49.788.000.000	64,66%
Cộng	77.000.000.000	100%	77.000.000.000	100%

14.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chi lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	77.000.000.000	76.949.515.120
- Vốn góp tăng trong năm	-	50.484.880
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	77.000.000.000	77.000.000.000

14.4. Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	7.700.000	7.700.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành		-
- Cổ phiếu phổ thông	7.383.100	7.383.100
- Cổ phiếu ưu đãi	316.900	316.900
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	7.383.100	7.383.100
- Cổ phiếu ưu đãi	316.900	316.900

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

14.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Quỹ đầu tư phát triển	83.877.849	46.266.967
Cộng	83.877.849	46.266.967

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng kết quả hoạt động kinh doanh.

1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán thành phẩm	13.807.934.863	20.847.145.568
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.664.286.317	10.996.121.008
Doanh thu khác	66.081.801	860.517.254
Cộng	23.538.302.981	32.703.783.830
2 . Giá vốn hàng bán	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	14.726.553.790	19.604.552.097
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	933.214.940	4.613.365.040
Cộng	15.659.768.730	24.217.917.137

	Năm nay VND	Năm trước VND
3 . Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	692.246.937	800.661.912
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	51.543.064	62.725.730
Cộng	743.790.001	863.387.642
4 . Chi phí tài chính		
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	4.820.837	24.887.487
Chi phí tài chính khác	95.864	106.529
Cộng	4.916.701	24.994.016
5 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí bán hàng	509.567.001	651.204.213
Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.836.578.363	8.324.663.577
Cộng	8.346.145.364	8.975.867.790
6 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN từ HĐKD chính	331.597.124	494.632.918
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	331.597.124	494.632.918
Chi phí thuế TNDN hiện hành	66.319.424	98.926.584
7 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
<i>Lợi nhuận sau thuế TNDN</i>	265.277.700	395.706.334
Các khoản điều chỉnh tăng		
Các khoản điều chỉnh giảm		
<i>LN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</i>	265.277.700	395.706.334
<i>Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ</i>	7.700.000	7.700.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	51
8 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên, nhiên vật liệu	9.133.723.743	11.052.277.591
Chi phí nhân công	9.455.054.940	12.016.169.949
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.964.511.256	4.080.484.985
Chi phí thuế, thuê đất	2.322.334.282	1.352.489.765
Chi phí dự phòng	-	140.059.550
Chi phí dịch vụ mua ngoài	805.552.896	965.730.652
Chi phí khác bằng tiền	889.578.362	1.214.861.919
Cộng	26.570.755.479	30.822.074.411

VII. Những thông tin khác

1 . Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của công ty

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	1.499.694.929	-	4.048.585.735	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu về cho vay	7.677.706.692	-	8.226.804.415	-
Đầu tư ngắn hạn	14.720.783.894	-	14.031.749.670	-
Cộng	23.898.185.515	-	26.307.139.820	-

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2018	01/01/2018
	Giá gốc VND	Giá gốc VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả cho người bán, phải trả khác	47.091.231.177	48.615.334.939
Cộng	47.091.231.177	48.615.334.939

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính ngoại trừ việc trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam. Công ty không có hoạt động nhập khẩu mà chỉ có hoạt động xuất khẩu, tuy nhiên doanh thu và các khoản thu xuất khẩu chiếm tỷ trọng không cao trong tổng doanh thu của Công ty, do đó rủi ro từ tỷ giá hối đoái rất thấp.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 1/1/2018			
Tiền và tương đương tiền	4.048.585.735		4.048.585.735
Phải thu khách hàng, phải thu khác	8.226.804.415		8.226.804.415
Các khoản cho vay	-		-
Đầu tư ngắn hạn	14.031.749.670		14.031.749.670
Cộng	26.307.139.820	-	26.307.139.820
Tại ngày 31/12/2018			
Tiền và tương đương tiền	1.499.694.929		1.499.694.929
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.677.706.692		7.677.706.692
Các khoản cho vay	-		-
Đầu tư ngắn hạn	14.720.783.894		14.720.783.894
Cộng	23.898.185.515	-	23.898.185.515

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 1/1/2018			
Vay và nợ	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả	8.096.781.939	40.518.553.000	48.615.334.939
Chi phí phải trả	-	-	-
Cộng	8.096.781.939	40.518.553.000	48.615.334.939
Tại ngày 31/12/2018			
Vay và nợ	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả	6.547.678.177	40.543.553.000	47.091.231.177
Chi phí phải trả	-	-	-
Cộng	6.547.678.177	40.543.553.000	47.091.231.177

2 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

3 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

4 . Thông tin về các bên liên quan
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

Năm nay
357.541.365

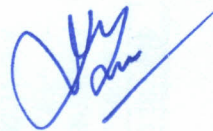
5 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam kiểm toán.



Ngô Thị Ánh
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2019



Phạm Duy Long
Phó phụ trách phòng
TCKT



Phạm Quang Huy
Tổng Giám đốc

Phụ lục số 01:

2 . Các khoản đầu tư tài chính

*** Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	15.000.000.000	15.000.000.000	-	15.000.000.000	15.000.000.000	-
<i>Công ty TNHH Liên doanh Thái Bình - Thụy Khuê</i>	<i>15.000.000.000</i>	<i>15.000.000.000</i>		<i>15.000.000.000</i>	<i>15.000.000.000</i>	
Cộng	15.000.000.000	15.000.000.000	-	15.000.000.000	15.000.000.000	-

Đầu tư góp vốn vào Công ty TNHH Liên doanh Thái Bình - Thụy Khuê bằng giá trị tài sản trên đất và tiền hỗ trợ của đối tác.

Phụ lục số 02:

8 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải nộp đầu năm	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp cuối năm	Số phải thu cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	-	2.312.315.364	2.312.315.364	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	22.340.398	66.319.424	65.000.000	-	21.020.974
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	6.559.800	6.559.800	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	424.247.921	2.916.114.557	2.491.866.636	-	-
Thuế khác	-	27.695.679	86.087.038	58.391.359	-	-
Cộng	-	474.283.998	5.387.396.183	4.934.133.159	-	21.020.974

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục số 03: Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	64.756.014.988	16.683.441.147	2.378.955.201	170.309.393	83.988.720.729
- Mua trong năm		55.000.000			55.000.000
- Tặng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
Số dư cuối kỳ	64.756.014.988	16.738.441.147	2.378.955.201	170.309.393	84.043.720.729
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	41.453.664.656	14.641.877.149	1.801.053.179	98.704.314	57.995.299.298
- Khấu hao trong năm	3.013.329.505	777.564.139	154.107.472	19.510.140	3.964.511.256
- Tặng khác					-
Số dư cuối kỳ	44.466.994.161	15.419.441.288	1.955.160.651	118.214.454	61.959.810.554
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	23.302.350.332	2.041.563.998	577.902.022	71.605.079	25.993.421.431
Tại ngày cuối kỳ	20.289.020.827	1.318.999.859	423.794.550	52.094.939	22.083.910.175

Phụ lục số 04: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2017	76.949.515.120	-	-	462.669.674	77.412.184.794
Tăng trong kỳ	50.484.880	11.170.850	46.266.967	395.706.334	503.629.031
Lãi trong kỳ	-	-	-	395.706.334	395.706.334
Tăng khác	50.484.880	11.170.850	46.266.967	-	107.922.697
Giảm trong kỳ	-	-	-	482.267.193	482.267.193
Giảm khác	-	-	-	482.267.193	482.267.193
Số dư tại 31/12/2017	77.000.000.000	11.170.850	46.266.967	376.108.815	77.433.546.632
Số dư tại 01/01/2018	77.000.000.000	11.170.850	46.266.967	376.108.815	77.433.546.632
Tăng trong kỳ	-	-	37.610.882	265.277.700	302.888.582
Lãi trong kỳ	-	-	-	265.277.700	265.277.700
Tăng khác	-	-	37.610.882	-	37.610.882
Giảm trong kỳ	-	-	-	397.819.043	397.819.043
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	373.819.043	373.819.043
Giảm khác	-	-	-	24.000.000	24.000.000
Số dư tại 31/12/2018	77.000.000.000	11.170.850	83.877.849	243.567.472	77.338.616.171

